

Bản án số: 168/2023/DS - PT

Ngày: 12, 17/4/2023

V/v: “Yêu cầu công nhận quyền sử dụng
đất và chia thừa kế theo pháp luật ”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Toàn Giang

Các Thẩm phán : Ông Vũ Viết Văn

Bà Nguyễn Thu Hồng

- Thư ký phiên tòa: Ông Ninh Việt Hoàng - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Mai Thanh - Kiểm sát viên.

Ngày 12,17/4/2023 tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 332/2022/TLPT - DS ngày 06/10/2022 về việc “Yêu cầu công nhận QSD đất và chia thừa kế theo pháp luật”

Do Bản án số dân sự sơ thẩm số 66/2022/DS – ST ngày 22/7/2022 của Tòa án nhân dân huyện T - thành phố Hà Nội bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 112/2023/QĐXXPT - DS ngày 14/3/2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1 Ông Đặng Xuân Đ, sinh năm 1956

1.2 Bà Đặng Thị T, sinh năm 1958

Cùng địa chỉ: Xóm 4, thôn Đ, xã D, huyện T, TP. Hà Nội.

2. Bị đơn: Ông Đặng Văn G, sinh năm 1963 (đã chết ngày 25/12/2021)

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông G:

2.1 Chị Đặng Thị H, sinh năm 1987

Địa chỉ: phường LN, quận HM, Hà Nội.

2.2 Anh Đặng Quốc H, sinh năm 1989(có mặt)

2.3 Anh Đặng Quốc H1, sinh năm 1993 (có mặt)

Địa chỉ: Đội 4, Đ, xã D, huyện T, Hà Nội

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1952 (có mặt)

3.2. Anh Đặng Trí H3, sinh năm 1985 (có mặt)

3.3. Anh Đặng Công H2, sinh năm 1988

3.4. Chị Nguyễn Thị Thùy Linh, sinh năm 1990

Cùng địa chỉ: Xóm 4, Thôn Đ, xã D, huyện T, Hà Nội.

3.5. Chị Đặng Thị Phương H4, sinh năm 1980

Địa chỉ: Thôn Tân Hà, xã D, huyện T, Hà Nội.

3.6. Chị Đặng Thị Phương M, sinh năm 1982

Địa chỉ: Thôn Tranh Khúc, xã D, huyện T, Hà Nội.

3.7. Bà Phạm Thị Y, sinh năm 1965

3.8. Chị Đặng Thanh T, sinh năm 2002

3.9. Anh Đặng Quốc Th, sinh năm 2004

Cùng địa chỉ: Xóm 4, Thôn Đ, xã D, huyện T, Hà Nội.

3.10. Ông Vũ Văn Q, sinh năm 1964

3.11. Chị Vũ Thu Tr, sinh năm 1990

3.12. Anh Vũ Đức M, sinh năm 1993 (có mặt)

Cùng địa chỉ: Thôn Tương Chúc, xã N, huyện T, Hà Nội.

3.13. Bà Đặng Thị Đ (tên gọi khác: H), sinh năm 1965 (đã chết ngày 27/9/2022)

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Đ:

3.14. Chị Đặng Thị H, sinh năm 1987 (có mặt)

Địa chỉ: phường LN, quận HM, Hà Nội.

3.15. Anh Đặng Quốc H, sinh năm 1989 (có mặt)

3.16. Anh Đặng Quốc H1, sinh năm 1993 (có mặt)

Địa chỉ: Đội 4, Đ, xã D, huyện T, Hà Nội

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho chị H3, anh H1, anh H2 có mặt luật sư Đặng Văn C, sinh năm 1962; Công ty Luật TNHH T – Đoàn Luật sư Thành phố Hà Nội.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo hồ sơ vụ án, bản án sơ thẩm nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Nguyên đơn là ông Đặng Xuân Đ, bà Đặng Thị T trình bày:

Cụ Đặng Văn T (bố đẻ ông Đặng Xuân Đ, bà Đặng Thị T) là chủ sử dụng 160m² đất ao trong thửa đất ao chung số 168 – tờ bản đồ số 01 (đo đạc theo chỉ thị 299/TTg) tại Đội 4, Thôn Đ, xã D, T, Hà Nội. Sổ mục kê lập theo bản đồ này thể hiện 4 chủ sử dụng thửa ao chung là cụ Đặng Văn T 160m², cụ Đặng Văn N (anh trai cụ T và là bố ông Đặng Văn G) 160m², cụ Phạm Hữu Đ 244m² và Phạm Văn Đ 212m², nguồn gốc: thừa kế, mục đích sử dụng: ao.

Liên kề với thửa đất số 168 – tờ bản đồ số 01 nêu trên là thửa đất số 167 đứng tên chủ sử dụng Đặng Xuân Đ.

Bản đồ địa chính năm 1994 đã đo đạc chập thửa số 167 đứng tên ông Đ và thửa 168 (đứng tên 4 chủ sử dụng) thành thửa số 12 tờ bản đồ số 04 diện tích 937m².

Khoảng năm 2001 – 2002, 4 chủ sử dụng thửa ao chung đã chi phí hút cát san lấp ao tạo thành đất nền như hiện trạng hiện nay. Gia đình cụ Đ1, cụ Đ đã xây dựng nhà ở và sử dụng phần đất ao ổn định, không có tranh chấp mốc giới với cụ T và cụ N. Phần ao chung của cụ T, cụ N và thửa số 167 mang tên ông Đ vẫn bị chập thửa, chưa được phân định ranh giới sử dụng đất.

Từ khi cụ T còn sống, cụ T đã nhiều lần làm đơn yêu cầu UBND xã D giải quyết phân chia thửa ao chung nhưng ông Đặng Văn G (con cụ N) không hợp tác

mà chiếm dụng toàn bộ thửa ao chung của 2 cụ để lại dưới hình thức xây dựng tường rào bao quanh và xây dựng nhà ở. Theo hiện trạng sử dụng đất hiện nay, thửa 167 tờ bản đồ số 01 năm 1987 đứng tên chủ sử dụng Đặng Xuân Đ chính là thửa đất hiện nay bà Nguyễn Thị P, anh Đặng Trí H3 (là con dâu cả và cháu nội cụ T đang sử dụng). Phần ao còn lại có diện tích đo đạc thực tế 342,5m² do gia đình ông G đang sử dụng toàn bộ là thửa ao chung của cụ T và cụ N (theo sổ mục kê năm 1987, mỗi người sử dụng 160m²).

Cụ Đặng Văn T (chết năm 2005) và có vợ là cụ Trần Thị N (chết năm 2000) và có 05 người con là ông Đặng Văn H (đã chết năm 1997, có vợ là bà Nguyễn Thị P và 04 người con là chị Đặng Thị Phương H4, chị Đặng Thị Phương M, anh Đặng Trí H3, anh Đặng Công H2); ông Đặng Xuân Đ, bà Đặng Thị T, ông Đặng Xuân H (chết năm 2011, có vợ là bà Phạm Thị Y và 02 người con là Chị Đặng Phương Th và anh Đặng Quốc Th); bà Đặng Thị T (chết năm 2019, có chồng là ông Vũ Văn Q và 02 người con là chị Vũ Thu Tr, anh Vũ Đức M). Cụ Trần Thị N chết năm 2000, cụ Đặng Văn T chết năm 2005, đều không để lại di chúc định đoạt tài sản.

Nguyên đơn ông Đ, Bà T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Công nhận thửa ao của cụ Đặng Văn T trong thửa số 12 tờ bản đồ số 04 năm 1994 có vị trí liền kề với thửa đất bà P đang sử dụng, đồng thời yêu cầu chia thửa kế theo pháp luật đối với thửa đất ao của cụ T cho những người thuộc hàng thừa kế di sản của cụ T. Bà T, ông Đ yêu cầu được nhận chung kỷ phần thừa kế và yêu cầu được nhận bằng hiện vật.

- Đối với phần đất ao do bà P, anh H đang sử dụng thuộc thửa 167 – tờ bản đồ số 01 năm 1987 đứng tên chủ sử dụng là Đặng Xuân Đ, trước đây, ông Đ đã làm đơn khởi kiện bổ sung về việc đòi quyền sử dụng đất đối với bà P và anh Hiếu. Tuy nhiên, ông Đ đã có đơn xin rút lại yêu cầu khởi kiện và không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết

Ngoài ra, nguyên đơn không khởi kiện, không tranh chấp về các di sản nào khác của cụ T, cụ N để lại.

Bị đơn là ông Đặng Đình G (do bà Đặng Thị Đ là đại diện theo ủy quyền) trình bày:

Thửa đất ao hiện gia đình ông G, bà Đ đang quản lý sử dụng và ông Đ đang kiện đòi 1/2 có nguồn gốc do cụ Đặng Văn N (là bố ông G) để lại. Cụ Đặng Văn N là anh trai cụ Đặng Văn T. Theo bản đồ địa chính năm 1987, thửa ao này là của chung 4 chủ sử dụng gồm cụ Phạm Hữu Đ1, cụ Phạm Văn Đ, cụ Đặng Văn T (là bố của ông Đ, Bà T) và cụ Đặng Văn N. Vị trí thửa ao chung có chiều ngang giáp ngõ xóm được tính từ vị trí thửa đất bà Nguyễn Thị P, anh Đặng Trí H3 đang quản lý, sử dụng đến hết phần đất gia đình ông G đang sử dụng.

Từ khi cụ T, cụ N còn sống, 4 chủ sử dụng thửa ao chung này đã phân định ranh giới với nhau nhưng không có giấy tờ gì, chỉ có người làm chứng là ông Phạm Đức T, ông Th, ông T1, ông H (đã chết), trong đó phần ao của cụ T có chiều ngang giáp ngõ xóm là 8m (là phần đất hiện nay bà Nguyễn Thị P, anh Đặng Trí H3 - con dâu cả và cháu nội của cụ T đang sử dụng), phần ao còn lại có chiều ngang giáp ngõ xóm 19m là của cụ N - hiện vợ chồng ông G, bà Đ đã xây dựng tường rào, nhà ở. Việc phân chia thửa đất ao được thực hiện trên cơ sở thống nhất

giữa cụ T và cụ N, cụ T được thừa hưởng của tổ tiên 02 thửa đất thổ cư nên nhận 1 phần đất ao, cụ N được thừa hưởng 01 thửa đất thổ cư nên nhận 2 phần đất ao. Sau khi phân định ranh giới sử dụng thửa đất ao, 4 chủ sử dụng cùng hút cát san lấp ao và phân chia chi phí san lấp theo diện tích ao thuộc sở hữu của mình. Gia đình cụ Đ1, cụ Đ đã sử dụng đất ao, xây dựng nhà ở ổn định, không tranh chấp mốc giới sử dụng đất với cụ T hay cụ N. Phần đất ao của cụ T, cụ T đã tuyên bố cho anh Đặng Trí H3 là cháu đích tôn của cụ T, phần ao của cụ N, vợ chồng ông G bà Đ tiến hành xây dựng tường rào phân định ranh giới với phần ao của cụ T thì cụ T có đơn tranh chấp gửi UBND xã D.

Như vậy phần đất ao của cụ T thể hiện trong sổ mục kê lập theo bản đồ đo đạc năm 1987 là thửa đất bà P, anh H đang quản lý, sử dụng nên ông Đ phải kiện chia thừa kế với bà P, anh Hiếu. Ông G đề nghị Tòa án không chấp nhận đơn yêu cầu khởi kiện của ông Đ, Bà T.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan**

- Bà Nguyễn Thị P, anh Đặng Trí H3, chị Đặng Thị Phương M, chị Đặng Thị Phương H4 và anh Đặng Công H2 trình bày:

Bà P và các con xác nhận lời khai của ông Đ về gia hệ của cụ Đặng Văn T. Bà P kết hôn với ông Hương năm 1979 và sinh được 4 người con là chị Đặng Thị Phương H4, chị Đặng Thị Phương M, anh Đặng Trí H3 và anh Đặng Công H2. Ngoài ra, ông Hương không còn người con đẻ, con riêng, con nuôi nào khác. Năm 1997, ông Hương chết, không để lại di chúc định đoạt tài sản.

Cụ T và cụ N được thừa hưởng của tổ tiên để lại 02 thửa đất thổ cư (hiện ông Đ và vợ con ông Hàng đang quản lý, sử dụng) và thửa ao chung với cụ Đặng Văn Nhận. Vị trí thửa ao gồm phần nhà đất bà P và anh H đang quản lý sử dụng đến hết thửa đất bà Đ ông G đang quản lý sử dụng.

Từ năm 1979, bà P đã nghe cụ T và cụ N nói chuyện, cụ N chỉ lấy 5 miếng ao bên ngoài (phần gia đình ông G đã xây dựng nhà ở và quán bán hàng) còn cho cụ T 2 phần ao phía trong. Sau đó cụ N thắc mắc cụ T được nhiều đất ao và đất thổ cư hơn nên các cụ lại thỏa thuận cụ T và cụ N mỗi người $\frac{1}{2}$ thửa ao. Trước thời điểm cụ T và cụ N hút cát san lấp ao, cụ T đã tuyên bố cho bà P và các con phần đất ao của cụ T trong phần ao chung với cụ N, có chiều giáp ngõ xóm là 14m nhưng không lập giấy tờ gì.

Năm 2002, các chủ sử dụng thửa ao chung gồm cụ T, ông G, cụ Đức và cụ Đầu rủ nhau hút cát san lấp ao, bà P có đề nghị cụ T để bà P thanh toán tiền hút cát nhưng cụ T đã tự nguyện thanh toán toàn bộ chi phí hút cát. Sau khi hút cát, gia đình ông G, bà Đ xây dựng tường bao thì xảy ra tranh chấp giữa cụ T và ông G vì phần đất ao của cụ T không đủ diện tích đã thỏa thuận phân chia mỗi cụ 14m chiều ngang giáp ngõ xóm.

Năm 2016, bà P tiến hành xây nhà ở 2 tầng 1 tum trên phần đất ao của cụ T đã tuyên bố cho bà P và anh Hiếu. Tuy nhiên, do bà Đ, ông G đã xây dựng tường rào và do không có điều kiện xây dựng toàn bộ 14m chiều ngang giáp đường xóm nên bà P chỉ xây dựng và quản lý 8m chiều ngang giáp ngõ xóm.

Nay ông Đ có quan điểm thửa đất ao bà P và các con đang quản lý là thửa đất số 167, tờ bản đồ số 01 năm 1987 đứng tên ông Đ, thửa đất ao là di sản của cụ T liên kề với phần đất ao bà P đang sử dụng, đồng thời ông Đ, Bà T yêu cầu chia

thừa kế đối với di sản đất ao của cụ T để lại theo quy định của pháp luật, bà P và các con là chị Huệ, chị Mai, anh H và anh Hoan đề nghị được nhận chung kỷ phần thừa kế thế vị của ông Đặng Văn H và yêu cầu được nhận bằng hiện vật. Bà P, chị Huệ, chị Phương, anh H và anh Hoan không tranh chấp, không yêu cầu gì đối với các di sản khác của cụ T, cụ N để lại. Chị Huệ, chị Mai và anh Hoan có đơn xin vắng mặt trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án và tại phiên tòa.

Đối với việc ông Đ rút yêu cầu khởi kiện về việc đòi quyền sử dụng đất phân đất ao bà P, anh H đang quản lý sử dụng, bà P và anh H không có ý kiến gì.

- *Chị Nguyễn Thị Thùy Linh (vợ anh Hiếu) trình bày:* Năm 2018, chị Linh kết hôn với anh H và trực tiếp sinh sống tại nhà đất ở Xóm 4, Đ, xã D, T, Hà Nội cùng bà P. Quá trình chung sống, vợ chồng chị Linh, anh H có sửa chữa một phần mái tôn tầng tum và sửa chữa lại phòng riêng của vợ chồng. Tuy nhiên, chị Linh không yêu cầu bóc tách công sức tại nhà đất vợ chồng chị Linh và bà P đang sinh sống. Đối với tranh chấp đất ao giữa ông Đ, Bà T với ông G, chị Linh không biết, không liên quan gì và có đơn xin vắng mặt trong quá trình Tòa án giải quyết và phiên tòa xét xử.

- *Bà Phạm Thị Y, anh Đặng Quốc Th và chị Đặng Thanh T trình bày:*

Bà Yến kết hôn với ông Đặng Xuân H (con trai cụ T) và có 02 con chung là anh Thắng và chị Thảo. Từ khi kết hôn, vợ chồng bà Yến và các con cùng chung sống tại Xóm 4, Đ, xã D, T, Hà Nội với bố mẹ chồng là cụ T và cụ N. Năm 2011, ông Hàng chết, không để lại di chúc định đoạt tài sản, bà Yến và các con vẫn sinh sống tại nhà đất của cụ T để lại cho đến nay. Đối với thừa đất ao của cụ T hiện đang có tranh chấp với ông G và ông Đ, Bà T đã có đơn khởi kiện yêu cầu chia thừa kế đối với phần đất ao này, bà Yến, anh Thắng và chị Thảo đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và nhường toàn bộ kỷ phần thừa kế của bà Yến, anh Thắng, chị Thảo cho ông Đ quản lý, sử dụng và định đoạt. Bà Yến, anh Thắng và chị Thảo có đơn xin vắng mặt trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án và tại phiên tòa. Bà Yến, anh Thắng và chị Thảo không tranh chấp, không yêu cầu gì đối với các di sản khác của cụ T, cụ N để lại.

- *Ông Vũ Văn Q, anh Vũ Đức M và chị Vũ Thu Tr trình bày:*

Ông Quy kết hôn với bà Đặng Thị T (con gái cụ T) và có 02 người con là anh Minh và chị Trang. Bà Tho chết năm 2019, không để lại di chúc định đoạt tài sản cũng như không được hưởng bất kỳ quyền lợi nào từ di sản của cụ T, cụ N để lại. Nay ông Đ, Bà T khởi kiện chia thừa kế đối với thừa đất ao do cụ T để lại, ông Quy, chị Trang và anh Minh đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Đối với kỷ phần thừa kế di sản của cụ T để lại và bà Tho được thừa hưởng, ông Quy, anh Minh và chị Trang đồng ý nhận và nhường toàn bộ kỷ phần thừa kế cho ông Đ quản lý, sử dụng và định đoạt. Ông Tho, anh Minh và chị Trang có đơn xin vắng mặt trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án và tại phiên tòa. Ông Tho, chị Trang và anh Minh không tranh chấp, không yêu cầu gì đối với các di sản khác của cụ T, cụ N để lại.

- *Bà Đặng Thị Đ, anh Đặng Quốc H, anh Đặng Quốc H1, chị Nguyễn Thị N và chị Trần Thị Phương L trình bày:*

Thửa đất ao gia đình bà Đ và các con đang sinh sống tại Xóm 4, Đ, D, T, Hà Nội và ông Đ, Bà T đang tranh chấp có nguồn gốc của các cụ để lại cho cụ Đặng Văn N (cụ N là bố chồng bà Đ). Từ khi cụ N còn sống, cụ N và cụ T đã phân chia thửa ao chung, cụ T sử dụng 1/3 thửa ao giáp đất của ông Đ hiện bà P và các con đang quản lý, cụ N sử dụng 2/3 thửa ao. Vợ chồng bà Đ đã chi phí toàn bộ công hút cát lấp ao và xây dựng tường rào, nhà ở trên phần đất ao của cụ N, không có sự đóng góp của các con là anh H, anh H1, chị N và chị L. Bà Đ khẳng định, phần đất ao vợ chồng bà Đ đang sử dụng là của cụ N nên việc khởi kiện của ông Đ, Bà T là không có căn cứ. Đề nghị Tòa án không chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn. Bà Đ không yêu cầu bóc tách công sức, quyền lợi của ông G, bà Đ tại thửa đất ao đang tranh chấp. Anh Hưng, anh Hướng, chị Nhung và chị Lan có đơn xin vắng mặt trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án và tại phiên tòa.

Bản án dân sự sơ thẩm số 66/2022/DS – ST ngày 22/7/2022 của Tòa án nhân dân huyện T, thành phố Hà Nội đã Xử:

[1]. Đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện Đòi quyền sử dụng đất của ông Đặng Xuân Đ đối với bà Nguyễn Thị P, anh Đặng Trí H3.

[2]. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đặng Xuân Đ, bà Đặng Thị T đối với ông Đặng Văn G :

[2.1]. Xác định quyền sử dụng 171,2m² đất trong thửa đất số 12, tờ bản đồ số 04 năm 1994, Thôn Đ, xã D, T, Hà Nội của cụ Đặng Văn T có vị trí ranh giới như sau :

+ Phía Tây bắc giáp đường xóm 9,58m

+ Phía Đông Nam giáp thửa đất của gia đình anh Phạm Viết B 9,58m

+ Phía Đông Bắc giáp phần đất gia đình ông G, bà Đ đang quản lý sử dụng 18,10m

+ Phía Tây Nam giáp đất bà P đang quản lý sử dụng là 17.99m.

(Ranh giới lô đất được xác định bởi các điểm 9, 9', 5', 6 và 9 theo sơ đồ hiện trạng kèm theo).

[2.2] Xác nhận di sản thừa kế của cụ Đặng Văn T, cụ Trần Thị N là quyền sử dụng 171,2m² đất có giá trị 2.568.000.000đồng.

* Xác nhận cụ Trần Thị N, cụ Đặng Văn T chết không để lại di chúc nên di sản của cụ T, cụ N được chia thừa kế theo pháp luật. Thời điểm mở thừa kế của cụ N là năm 2000, của cụ T là năm 2005.

* Xác nhận những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất theo pháp luật đối với di sản của cụ Trần Thị N, cụ Đặng Văn T gồm ông Đặng Văn H, ông Đặng Xuân Đ, bà Đặng Thị T, ông Đặng Xuân H và bà Đặng Thị T (là các con của cụ N, cụ T). Ông Đặng Văn H chết năm 1997 nên các con của ông Hương gồm anh Đặng Trí H3, chị Đặng Thị Phương M, chị Đặng Thị Phương H4 và anh Đặng Công H2 là người thừa kế thế vị kỷ phần của ông Hương. Ông Đặng Xuân H chết năm 2011 nên bà Phạm Thị Y, chị Đặng Thanh T, anh Đặng Quốc Th (là vợ, con ông Hàng) được nhận kỷ phần thừa kế của ông Hàng. Bà Đặng Thị T chết năm 2019 nên ông Vũ Văn Q, anh Vũ Đức M và chị Vũ Thu Tr (chồng và con bà Tho) được nhận kỷ phần thừa kế của bà Tho.

* Chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản của cụ Trần Thị N, cụ Đặng Văn T có giá trị 2.568.000.000 đồng cho những người thừa kế theo pháp luật đối với di sản của cụ T, cụ N, mỗi kỹ phần có giá trị 513.600.000đồng.

- Ghi nhận sự tự nguyện của chị Đặng Thị Phương H4 và chị Đặng Thị Phương M nhường kỹ phần thừa kế cho anh Đặng Trí H3, anh Đặng Công H2 ; Anh Hiếu, anh Hoan nhận chung kỹ phần thừa kế.

- Ghi nhận sự tự nguyện của bà Phạm Thị Y, chị Đặng Thanh T, anh Đặng Quốc Th; ông Vũ Văn Q, chị Vũ Thu Tr, anh Vũ Đức M nhường kỹ phần thừa kế cho ông Đặng Xuân Đ sở hữu, sử dụng.

- Ghi nhận sự tự nguyện của ông Đặng Xuân Đ, bà Đặng Thị T nhận chung kỹ phần thừa kế.

* Sau khi chia thừa kế theo pháp luật, nhận kỹ phần thừa kế được tặng cho thì quyền sở hữu tài sản của các đương sự được xác định như sau:

- Ông Đặng Xuân Đ, bà Đặng Thị T được sở hữu chung 04 kỹ phần thừa kế có giá trị 2.054.400.000đồng (trong đó ông Đ được sở hữu 03 kỹ phần, Bà T được sở hữu 01 kỹ phần).

- Anh Đặng Trí H3 và anh Đặng Công H2 được sở hữu chung giá trị tài sản được thừa kế thế vị là 513.600.000đồng.

* Chia hiện vật 171,2m2 đất trong thừa số 12 – tờ bản đồ 04 tại Thôn Đ, xã D, T, Hà Nội như sau:

- Giao ông Đặng Xuân Đ, bà Đặng Thị T sở hữu, sử dụng chung : tường rào xây gạch kết hợp lưới B40, tường rào chưa chất, nhà tạm có giá trị 1.116.000đồng và 171,2m2 đất có giá trị 2.568.000.000đồng. Tổng giá trị tài sản được chia là 2.577.956.000đồng. (sơ đồ hiện trạng kèm theo).

- Ông Đặng Xuân Đ phải thanh toán kỹ phần thừa kế cho anh Đặng Trí H3 và anh Đặng Công H2 là 513.600.000đồng.

- Ông Đ phải thanh toán cho ông G, bà Đ giá trị công trình xây dựng trên phần đất được chia hưởng là 9.956.000đồng.

* Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án nộp đơn yêu cầu thi hành án thì hàng tháng, người phải thi hành án còn phải chịu thêm khoản lãi suất của số tiền chưa thi hành án theo lãi suất quy định tại khoản 2 điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

* Các đương sự có quyền, nghĩa vụ đăng ký quyền sử dụng đất theo quyết định của bản án có hiệu lực pháp luật tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

Bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, quyền kháng cáo.

Không đồng ý với quyết định của bản án sơ thẩm, bà Đặng Thị Đ kháng cáo bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Các anh chị Đặng Thị H, anh Đặng Quốc H, anh Đặng Quốc H1 cùng luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp trình bày: Chị H3, anh H1, anh H2 là con của ông Đặng Văn G (đã chết ngày 25/12/2021) và bà Đặng Thị Đ (đã chết ngày 27/9/2022) nhưng cấp sơ thẩm không đưa chị Hồng vào tham gia tố tụng, không xác định anh Hưng, anh Hướng kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông G là vi phạm tố tụng.

Đề nghị cấp phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của bà Đ, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và hủy bản án sơ thẩm.

Nguyên đơn ông Đặng Xuân Đ, bà Đặng Thị T đề nghị không chấp nhận kháng cáo của bà Đ, giữ nguyên bản án sơ thẩm. Nguyên đơn rút yêu cầu khởi kiện đòi quyền sử dụng đất đối với bà P, anh Hiếu.

Bà Nguyễn Thị P, anh Đặng Trí H3, anh Vũ Đức M giữ nguyên ý kiến, quan điểm như đã trình bày. Trường hợp được nhận ký phần thừa kế của ông Đặng Văn Hương, bà P, anh H yêu cầu nhận chung ký phần thừa kế bằng hiện vật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hà Nội phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án Tòa án thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Các đương sự đã thực hiện quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật.

Về nội dung: Không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của bà Đ do những người kế thừa quyền và nghĩa vụ trình bày. Đề nghị căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự giữa nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng:

[1]. Đơn kháng cáo của đương sự trong hạn luật định, đã nộp tạm ứng án phí nên được coi là hợp lệ về hình thức.

[2]. Bản án sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật vụ án là Yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất và tranh chấp chia thừa kế theo pháp luật, thẩm quyền giải quyết là phù hợp với quy định tại khoản 2, khoản 5 điều 26; điều 35, điểm c khoản 1 điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3]. Tại đơn khởi kiện bổ sung đề ngày 01/11/2021, ông Đặng Xuân Đ yêu cầu bà Nguyễn Thị P, anh Đặng Trí H3 phải trả lại ông Đ quyền sử dụng đất tại thửa 167, tờ bản đồ số 01 hiện bà P, anh H đang quản lý, sử dụng. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, ông Đ có đơn rút yêu cầu khởi kiện này. Bản án sơ thẩm đã đình chỉ yêu cầu khởi kiện đòi quyền sử dụng của ông Đặng Xuân Đ với bà Nguyễn Thị P, anh Đặng Trí H3 là phù hợp với quy định của điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự.

[4]. Đối với bị đơn là ông Đặng Văn G (đã chết ngày 25/12/2021) và người kháng cáo là bà Đặng Thị Đ (đã chết ngày 27/9/2022). Các con của ông G, bà Đ là chị Đặng Thị H, anh Đặng Quốc H, anh Đặng Quốc H1 cho rằng cấp sơ thẩm không đưa chị Hồng vào tham gia tố tụng, không xác định anh Hưng, anh Hướng kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông G là vi phạm tố tụng.

Xét thấy, tại cấp sơ thẩm bị đơn ông Đặng Văn G ủy quyền cho vợ là bà Đặng Thị Đào, đồng thời bà Đặng Thị Đào, anh Đặng Quốc H, anh Đặng Quốc H1 tham gia tố tụng với tư cách là Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đã trình bày quan điểm ý kiến trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm. Nhưng các đương sự và luật sư bảo vệ quyền và lợi ích không thông báo về việc bị đơn ông Đặng Văn G (đã chết ngày 25/12/2021) vì vậy Tòa án cấp sơ thẩm không thể biết để xác định người kế thừa quyền và nghĩa vụ sau khi ông G chết và bổ sung chị Đặng Thị H là con ông G, bà Đ vào tham gia tố tụng.

Sau khi xét xử sơ thẩm, bà Đặng Thị Đ kháng cáo bản án và theo Trích lục khai tử số 210 ngày 07/11/2022 của Ủy ban nhân dân xã D cung cấp thì bà Đặng Thị Đ (đã chết ngày 27/9/2022). Tại cấp phúc thẩm đã bổ sung chị Đặng Thị H, anh Đặng Quốc H, anh Đặng Quốc H1 vào tham gia tố tụng với tư cách là Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng là phù hợp với quy định của Điều 74 Bộ luật tố tụng dân sự. Mặt khác quyền lợi của bà Đ và chị Hồng không mâu thuẫn, không làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích của các đương sự, không làm thay đổi bản chất vụ án. Vì vậy không cần thiết phải hủy án sơ thẩm.

Về nội dung :

[5] Xét kháng cáo của bà Đặng Thị Đ (đã chết ngày 27/9/2022) do Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng là chị Đặng Thị H, anh Đặng Quốc H, anh Đặng Quốc H1 cho rằng: Tòa án sơ thẩm buộc gia đình bị đơn giao lại quyền sử dụng 171,2m2 đất trong thửa số 12, tờ bản đồ 04 năm 1994 là tài sản do bố mẹ bị đơn để lại và gia đình bị đơn quản lý sử dụng gần 20 năm qua cho các con của cụ Đặng Văn T là không khách quan, không đúng quy định pháp luật vì các lý do sau:

- Tòa án chỉ căn cứ vào hồ sơ địa chính do UBND xã D quản lý năm 1994 để quyết định nhưng hồ sơ lưu trữ thể hiện có 2 bản đồ địa chính 1987 và 1994 có số liệu khác nhau. Chưa có căn cứ xác thực bản đồ năm nào là đúng.

- Trích lục bản đồ địa chính thửa đất là hình thức cung cấp, xác thực thông tin về đất đai, không phải là giấy tờ chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng Tòa án lại sử dụng một trong hai bản đồ mâu thuẫn nhau làm căn cứ xác định quyền sử dụng đất là không khách quan.

- Ông Đặng Xuân Đ không có tài liệu nào để chứng minh đó là đất của bố mẹ mình để lại, không xác định được đất thừa kế là từ vị trí nào, ở đâu trên thực tế. Do vậy ông Đ khởi kiện đòi lại là không có căn cứ.

- Phần đất hiện do bà P, anh H đang quản lý 172,3m2 là phần ao chung đã được cụ T cho bà P và anh Hiếu, các tài liệu có trong hồ sơ thể hiện là vẫn nằm trong thửa ao đang tranh chấp nhưng Tòa án lại tách riêng để đình chỉ và không đưa vào để xem xét, giải quyết là không đúng.

Xét thấy: Theo lời khai của các bên đương sự thì thửa đất đang tranh chấp có nguồn gốc là di sản của cố Đặng Văn Nhẫn và Đặng Thị Lạp để lại cho các con là cụ Đặng Văn T và Đặng Văn N (là bố đẻ của ông Đ và ông G). Sau khi cố Nhẫn và cô Lạp chết, cụ T và cụ N đã phân chia di sản thừa kế của bố mẹ để lại, đối với di sản là quyền sử dụng đất ở, các bên đã phân chia và sử dụng ổn định không tranh chấp mà chỉ tranh chấp thửa đất ao hiện nay gia đình ông G đang quản lý, sử dụng.

Căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, hồ sơ địa chính, hiện trạng do UBND xã D, huyện T cung cấp thể hiện:

Bản đồ địa chính đo đạc theo chỉ thị 299/TTg và sổ mục kê lập theo bản đồ này, thửa đất ao đang có tranh chấp thuộc thửa đất số 168 tờ bản đồ số 01, diện tích 776m2 gồm 04 chủ sử dụng đất: Phạm Hữu Đầu, diện tích 244m2, nguồn gốc: thừa kế; loại đất: Hg; mục đích sử dụng: (Ao hoang), Phạm Văn Đức, diện tích 212m2, nguồn gốc: thừa kế; loại đất: Hg; mục đích sử dụng: (Ao hoang),

Đặng Văn Nhận, diện tích 160m², nguồn gốc: thừa kế; loại đất: Hg; mục đích sử dụng: (Ao hoang) và Đặng Văn T, diện tích 160m², nguồn gốc: thừa kế; loại đất: Hg; mục đích sử dụng: (Ao hoang).

Bản đồ địa chính đo đạc năm 1994, thửa đất số 168, tờ bản đồ số 01, diện tích 776m² đo đạc gộp với thửa đất số 167, tờ bản đồ số 01, diện tích 134m² (theo bản đồ đo đạc theo Chỉ thị 299/TTg, chủ sử dụng Đặng Xuân Đ) và tương ứng với thửa đất số 12, tờ bản đồ số 04, diện tích 937m².

Biên bản kiểm tra hiện trạng sử dụng đất lập ngày 17/01/2012 của Ủy ban nhân dân xã D xác định hiện trạng sử dụng đất tại thửa đất số 12, tờ bản đồ số 04, diện tích thực tế là 920m² (diện tích đất được xác định theo hiện trạng các gia đình đang sử dụng) được tách thành 04 thửa (Gia đình ông Đ không ký xác nhận ranh giới sử dụng tại biên bản này):

- + Thửa số 12 diện tích 174m² chủ sử dụng Đặng Xuân Đ hiện trạng vẫn chưa xây dựng công trình, trồng cây tre và một số cây trồng khác.

- + Thửa đất số 12(1), diện tích 346m², chủ sử dụng Đặng Văn G, hiện trạng đã xây dựng nhà cấp 4 lợp mái tôn, diện tích xây dựng 68m², năm xây dựng 2011.

- + Thửa đất số 12(2) diện tích 212m², chủ sử dụng Phạm Thị Hương (vợ ông Phạm Văn Đức), hiện trạng xây dựng nhà cấp 4 lợp proximăng, diện tích xây dựng và năm xây dựng để trống.

- + Thửa đất số 12(3) diện tích 182m², chủ sử dụng Phạm Hữu Đẩu, hiện trạng xây dựng 02 ngôi nhà: nhà bê tông 3 tầng, diện tích xây dựng 75m², năm xây dựng 2004; nhà bê tông 2 tầng, diện tích xây dựng 40m², năm xây dựng 2008.

Theo bản đồ đo đạc dự án tổng thể (đã được bàn giao cho UBND xã D quản lý và sử dụng), thể hiện như sau:

- + Thửa 131 diện tích 172,2m² do gia đình bà Nguyễn Thị P, anh Đặng Trí H3 đang sử dụng (bà P là con dâu, anh H là cháu nội cụ T)

- + Thửa 94, diện tích 347,8m² gia đình ông Đặng Văn G đang quản lý, sử dụng;

- + Thửa đất của gia đình ông Phạm Hữu Đ gồm 3 thửa: Thửa số 2 diện tích 43,5m², thửa số 3 diện tích 42,6m² và thửa số 4 diện tích 92,8m². Tổng diện tích là 184,3m²

- + Thửa đất của gia đình bà Đặng Thị Hương (vợ ông Phạm Văn Đức) gồm thửa 5 diện tích 108,2m² và thửa số 6 diện tích 109,8m². Tổng diện tích là 218m².

Theo kết quả đo đạc theo hiện trạng sử dụng đất được Tòa án tiến hành ngày 30/6/2021 có sơ đồ hiện trạng kèm theo do Công ty TNHH địa chính công trình Hà Nội lập thì diện tích đất các bên đang sử dụng gồm: Bà Nguyễn Thị P đang sử dụng 172,3m², ông G đang sử dụng 342,5m² là phần ao chung của cụ T và cụ N tại thửa 168 tờ bản đồ số 01 năm 1987.

Mặc dù hai hệ bản đồ đo đạc năm 1986 và 1994 có sự khác nhau về hình thể, diện tích đất nhưng theo quan điểm của UBND xã D, diện tích thửa đất ao liên quan đến tranh chấp có biến động qua các thời kỳ đo vẽ là do các hệ bản đồ đo đạc không đúng ranh mốc giới sử dụng đất của 04 chủ sử dụng thửa ao chung. So sánh về hình thể, vị trí và diện tích các thửa đất thì thửa đất gia đình bà P đang sử dụng có diện tích 172,2m² là thửa đất số 167 tờ bản đồ số 01 năm 1987 đứng tên chủ sử dụng Đặng Xuân Đ, *phần ao chung 4 hộ thể hiện trong sổ mục kê lập*

theo bản đồ đo đạc năm 1987 là phần diện tích gia đình ông Đặng Văn G, ông Phạm Hữu Đ và ông Phạm Văn Đ (vợ là bà Đặng Thị Hương) đang quản lý sử dụng. Quá trình quản lý đất tại địa phương thể hiện gia đình ông Phạm Hữu Đ, bà Đặng Thị Hương (vợ ông Phạm Văn Đức) đã xây dựng ổn định, sử dụng ranh giới theo hiện trạng sử dụng và không tranh chấp với gia đình ông G hay ông Đ. Phần diện tích ông G đang quản lý sử dụng được xác định là phần ao chung của cụ T và cụ N, hiện ông Đ, ông G đang có tranh chấp. Vì vậy, UBND xã D đề nghị Tòa án căn cứ vào diện tích, hiện trạng đo đạc thực tế theo hồ sơ kỹ thuật thửa đất do Công ty địa chính đo bản đồ Hà Nội thiết lập ngày 30/6/2021 và cung cấp cho Tòa án để giải quyết tranh chấp của các bên liên quan theo quy định của pháp luật.

Như vậy, có đủ cơ sở xác định toàn bộ diện tích 342,5m² đất do vợ chồng bà Đ, ông G đang quản lý, sử dụng thuộc một phần thửa số 12 – tờ bản đồ số 04 (bản đồ đo năm 1994) là ao chung của cụ Đặng Văn T và Đặng Văn Nhận, mỗi người được sử dụng $\frac{1}{2}$ thửa đất. Diện tích đất của cụ Đặng Văn T trong thửa ao chung là vị trí tiếp giáp phần đất bà P đang quản lý, sử dụng. Ranh giới, vị trí thửa đất ao – di sản của cụ Đặng Văn T tại thửa số 12 – tờ bản đồ số 04 năm 1994 (thửa số 94 bản đồ đo đạc dự án tổng thể) được xác định như sau: Phía Tây Bắc (giáp ngõ đi) là 9,58m; Phía Tây Nam (giáp thửa đất của ông Phạm Viết Bảo) 9,58m; Phía Tây Nam (chiều thửa đất bà P đang quản lý) là 17,99m và phía Đông Bắc (chiều giáp đất ông G đang quản lý) là 18,10m. Diện tích thửa đất là 171,2m².

Trên phần đất ao vợ chồng bà Đ, ông G đang quản lý, sử dụng, vợ chồng ông G đã xây dựng nhà ở, các công trình xây dựng tại vị trí giáp đường xóm (phía Đông Bắc thửa đất), phần còn lại là đất trống.

Bản án sơ thẩm xác định diện tích 172,3m² đất hiện nay bà P, anh H đang sử dụng là thửa số 167, tờ bản đồ 01 lập năm 1987 đứng tên ông Đặng Xuân Đ (theo sổ mục kê) và toàn bộ diện tích 342,5 m² đất gia đình ông G đang sử dụng là ao chung của cụ Đặng Văn T và cụ Đặng Văn N trên cơ sở hồ sơ địa chính lưu giữ tại UBND xã D là khách quan và có căn cứ. Từ đó chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đặng Xuân Đ, bà Đặng Thị T đối với ông Đặng Văn G và xác định quyền sử dụng 171,2m² đất trong thửa đất số 12, tờ bản đồ số 04 năm 1994, Thôn Đ, xã D, T, Hà Nội của cụ Đặng Văn T có vị trí ranh giới như sơ đồ kèm theo bản án là phù hợp.

Kháng cáo nêu trên của bị đơn là không có căn cứ nên không được chấp nhận.

[6] Bị đơn cho rằng có đầy đủ chứng cứ và người làm chứng để xác nhận quyền thừa kế, quản lý sử dụng 342,5m² có nguồn gốc do cụ Đặng Văn N (là bố ông G) để lại. Vợ chồng ông G, bà Đ đã bỏ chi phí để hút cát lấp ao, đắp bờ, tôn nền, xây dựng nhà ở như hiện nay. Vì vậy, bị đơn kháng cáo đề nghị không chấp nhận đơn khởi kiện của ông Đ, Bà T và công nhận quyền sử dụng 342,5m² đất ao cho ông Đặng Văn G, bà Đặng Thị Đào.

Nhưng ngoài ý kiến trình bày, bị đơn không giao nộp tài liệu chứng cứ nào. Những người làm chứng là Phạm Đức Thắng, Nguyễn Viết Đảo, Phạm Quốc Tuấn đều xác nhận: Năm 1998, có chứng kiến sự việc đo đất giữa gia đình ông Nhận và ông Thư, có mặt ông Thư, ông Đ, theo đó gia đình ông Nhận trên cao được 14m6, ao được 19m4 còn gia đình ông Thư và anh Đình trên cao được 26m, ao

trùng được 8m. Tuy nhiên việc thỏa thuận đo đất không lập giấy tờ gì, nguyên đơn ông Đ không thừa nhận việc phân chia đất ao giữa cụ T, cụ N như bà Đ và những người làm chứng trình bày. Nguyên đơn và các đương sự khác cho rằng diện tích đất ao do vợ chồng ông Đặng Văn G, bà Đặng Thị Đ đang quản lý sử dụng là phần ao chung của cụ Đặng Văn T và cụ Đặng Văn Nhận, mỗi người 160m², được ghi nhận tại sổ mục kê lập theo bản đồ năm 1987 do UBND xã D quản lý. Vị trí đất ao của cụ Đặng Văn T liền kề với diện tích đất bà P đang quản lý, sử dụng do trước đây cụ T và cụ N có thống nhất cụ N sử dụng phần ao bên ngoài (giáp 2 mặt ngõ đi) để tiện cho việc chăn nuôi.

Bà Đ thừa nhận ngay sau khi các bên san lấp ao, vợ chồng bà Đ xây dựng tường rào thì cụ T đã có đơn tranh chấp tại UBND xã D. Phù hợp với cung cấp của Ủy ban nhân dân xã D: Từ năm 2004, UBND xã đã nhận được đơn đề nghị phân chia đất của cụ Đặng Văn T (đơn đề ngày 15/6/2004) và các tài liệu về việc giải quyết đơn thư tranh chấp thửa ao chung giữa cụ T và cụ N. Quá trình sử dụng thửa đất ao, năm 2011 ông Đ có đơn đề nghị giải quyết tranh chấp đất ao với ông G và năm 2009, 2011 Ủy ban xã đã lập biên bản, quyết định xử lý vi phạm xây dựng đối với ông G.

Do đó không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bị đơn.

[7]. Đối với yêu cầu khởi kiện chia thừa kế theo pháp luật của nguyên đơn và các nội dung khác của bản án sơ thẩm

Bản án sơ thẩm nhận định, quyết định về quan hệ pháp luật, hàng thừa kế, thời điểm mở thừa kế, chia di sản thừa kế là phù hợp với quy định của pháp luật, các đương sự không có kháng cáo, viện kiểm sát không kháng nghị nên giữ nguyên. Cụ thể :

Cụ Đặng Văn T và vợ là cụ Trần Thị N có 05 người con chung là ông Đặng Văn H (đã chết năm 1997, có vợ là bà Nguyễn Thị P và 4 người con là chị Đặng Thị Phương H4, chị Đặng Thị Phương M, anh Đặng Trí H3, anh Đặng Công H2); ông Đặng Xuân Đ, bà Đặng Thị T, ông Đặng Xuân H (chết năm 2011, có vợ là bà Phạm Thị Y và 02 con là chị Đặng Phương Th và anh Đặng Văn Thắng); bà Đặng Thị T (chết năm 2019, có chồng là ông Vũ Văn Q 02 con là chị Vũ Thu Tr, anh Vũ Đức M). Ngoài ra, cụ T và cụ N không còn người con đẻ, con nuôi, con riêng nào khác.

Xác định di sản thừa kế của cụ Đặng Văn T, cụ Trần Thị N là quyền sử dụng 171,2m² đất trong thửa đất số 12, tờ bản đồ số 04 năm 1994, Thôn Đ, xã D, T, Hà Nội có giá trị 2.568.000.000 đồng. Cụ N chết năm 2000, cụ T chết năm 2005 đều không để lại di chúc định đoạt tài sản.

Chia thừa kế theo pháp luật cho 05 kỷ phần, mỗi kỷ phần thừa kế được hưởng 513.600.000 đồng.

Các đương sự là ông Vũ Văn Q, chị Vũ Thu Tr, anh Vũ Đức M cùng nhường kỷ phần thừa kế của bà Vũ Thị Tho; bà Phạm Thị Y và 02 con là Đặng Thanh T, Đặng Quốc Th cùng nhường kỷ phần thừa kế cho ông Đặng Xuân Đ quản lý, sử dụng và định đoạt ; Ông Đ và bà Đặng Thị T xin nhận chung kỷ phần

thừa kế ; những người thừa kế thế vị của ông Đặng Văn H là chị Đặng Thị Phương H4, chị Đặng Thị Phương M, nhường kỷ phần thừa kế cho anh H và anh Hoan.

Như vậy, ông Đ và Bà T được nhận chung 04 kỷ phần thừa kế có giá trị 2.054.400.000đồng (ông Đ 03 kỷ phần, Bà T 01 kỷ phần); anh Hiếu, anh Hoan nhận 01 kỷ phần thừa kế thế vị của ông Hương có giá trị 513.600.000đồng.

Chia hiện vật như sau: Các đương sự là ông Đặng Xuân Đ, bà Đặng Thị T có nguyện vọng nhận chung kỷ phần thừa kế bằng hiện vật.

Giao ông Đ, Bà T quản lý sử dụng chung 171,2m² đất, có chiều rộng giáp ngõ đi 9,58m tính từ vị trí tường rào giáp đất bà P đang quản lý sử dụng và chiều dài tính từ vị trí tường rào giáp ngõ xóm đến hết tường rào giáp thửa đất anh Bảo đang sử dụng. Trên đất có 9.58m tường rào kết hợp lưới B40 ; 25,7m² tường rào chưa trát giáp đất bà P và ông Bảo và 5,3m² nhà tạm.

Ông Đ, Bà T có trách nhiệm thanh toán 01 kỷ phần bằng tiền là 513.600.000đồng cho anh H và anh Hoan.

Đối với diện tích đất được giao, đương sự có quyền và nghĩa vụ đăng ký quyền sử dụng đất theo quyết định bản án có hiệu lực pháp luật tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền

Đối với hiện trạng tài sản trên phần diện tích 171,2m² đất ao, gia đình ông G, bà Đ đã xây dựng tường rào kết hợp lưới B40 tại vị trí giáp ngõ xóm và 25,7m² tường rào giáp đất bà P đang sử dụng và giáp thửa đất ông Bảo đang quản lý.

Các bên đương sự có lời khai không thống nhất và không xuất trình được tài liệu, chứng cứ về chi phí san lấp ao. Mặt khác, tại thời điểm Hội đồng định giá định giá tài sản đang có tranh chấp, hiện trạng tài sản là đất nền và được tính giá trị quyền sử dụng đất theo giá trị đất nền. Vì vậy, Hội đồng xét xử không bóc tách riêng công sức, chi phí san lấp ao với giá trị quyền sử dụng đất.

Bà Đ cho rằng các công trình xây dựng trên diện tích 342,5m² đất do vợ chồng bà Đ đang quản lý, sử dụng do vợ chồng bà Đ đã chi phí để xây dựng toàn bộ, không có sự đóng góp công sức của các con. Bà Đ không yêu cầu Tòa án bóc tách công sức, phân định quyền, nghĩa vụ của vợ chồng bà Đ, ông G. Phù hợp với ý kiến của chị Đặng Thị H, anh Đặng Quốc H, anh Đặng Quốc H1 không có công sức đóng góp với bà Đ, ông G đối với san lấp ao, xây dựng trên đất.

Căn cứ kết quả định giá trong quá trình giải quyết vụ án, trên diện tích 171,2m² đất giao cho ông Đ, Bà T có 9.58m tường rào kết hợp lưới B40 có giá trị 3.281.000 đồng ; 25,7m² tường rào chưa trát giáp đất bà P và ông Bảo có giá trị 5.559.000đồng và 5,3m² nhà tạm có giá trị 1.116.000đồng.

Ông Đ, Bà T phải thanh toán cho ông G, bà Đ (do người kế thừa quyền và nghĩa vụ là chị Đặng Thị H, anh Đặng Quốc H, anh Đặng Quốc H1) giá trị công trình xây dựng trên đất là 9.956.000đồng.

[8]. Quan điểm của đại diện VKSNDTP Hà Nội phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

[9]. Về án phí: Ông Đặng Xuân Đ, sinh 1956 và bà Đặng Thị T, sinh năm 1958 là Người cao tuổi và có đơn xin miễn giảm án phí nên căn cứ Điều 2 Luật Người cao tuổi ; điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội thì ông Đ, Bà T được miễn nộp tiền án phí.

Các đương sự là anh Hiếu, anh Hoan được hưởng chung kỷ phần thừa kế là 513.600.000đồng nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

Bản án sơ thẩm bị sửa nên người kháng cáo không phải chịu án phí phúc thẩm và được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ :

- Khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự ;
- Các điều 636, 678, 679, 680 Bộ luật dân sự năm 1995 ;
- Các điều 631, 634, 636, điểm a khoản 1 điều 675, điều 676, điều 677 Bộ luật dân sự năm 2005 ;
- Các điều 623, 688 và khoản 2 điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 ;
- Điều 2 Luật Người cao tuổi ; điều 12 khoản 7 điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án ; Danh mục án phí, lệ phí Tòa án ban hành kèm theo Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14.

Xử : Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 66/2022/DS – ST ngày 22/7/2022 của Tòa án nhân dân huyện T, thành phố Hà Nội và Quyết định như sau:

[1]. Đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện Đòi quyền sử dụng đất của ông Đặng Xuân Đ đối với bà Nguyễn Thị P, anh Đặng Trí H3.

[2]. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đặng Xuân Đ, bà Đặng Thị T đối với ông Đặng Văn G :

[3]. Xác định quyền sử dụng 171,2m² đất trong thửa đất số 12, tờ bản đồ số 04 năm 1994, Thôn Đ, xã D, T, Hà Nội của cụ Đặng Văn T có vị trí ranh giới như sau :

+ Phía Tây bắc giáp đường xóm 9,58m

+ Phía Đông Nam giáp thửa đất của gia đình anh Phạm Viết Bảo 9,58m

+ Phía Đông Bắc giáp phần đất gia đình ông G, bà Đ đang quản lý sử dụng 18,10m

+ Phía Tây Nam giáp đất bà P đang quản lý sử dụng là 17.99m.

(Ranh giới lô đất được xác định bởi các điểm 9, 9', 5', 6 và 9 theo sơ đồ hiện trạng kèm theo).

[4]. Xác nhận cụ Trần Thị N, cụ Đặng Văn T chết không để lại di chúc định đoạt tài sản nên di sản của cụ T, cụ N được chia thừa kế theo pháp luật với thời điểm mở thừa kế của cụ N là năm 2000, của cụ T là năm 2005.

[5]. Xác nhận di sản thừa kế của cụ Đặng Văn T, cụ Trần Thị N là quyền sử dụng 171,2m² đất trong thửa đất số 12, tờ bản đồ số 04 năm 1994, Thôn Đ, xã D, T, Hà Nội có giá trị 2.568.000.000đồng.

[6] Xác nhận những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất theo pháp luật đối với di sản của cụ Trần Thị N, cụ Đặng Văn T gồm ông Đặng Văn Hương, ông Đặng Xuân Đ, bà Đặng Thị T, ông Đặng Xuân H và bà Đặng Thị T (là các con của cụ N, cụ T). Ông Đặng Văn H chết năm 1997 nên các con của ông Hương gồm anh Đặng Trí H3, chị Đặng Thị Phương M, chị Đặng Thị Phương H4 và anh Đặng

Công H2 là người thừa kế thế vị kỹ phần của ông Hương. Ông Đặng Xuân H chết năm 2011 nên bà Phạm Thị Y, chị Đặng Thanh T, anh Đặng Quốc Th (là vợ, con ông Hàng) được nhận kỹ phần thừa kế của ông Hàng. Bà Đặng Thị T chết năm 2019 nên ông Vũ Văn Q, anh Vũ Đức M và chị Vũ Thu Tr (chồng và con bà Tho) được nhận kỹ phần thừa kế của bà Tho.

[7]. Chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản của cụ Trần Thị N, cụ Đặng Văn T có giá trị 2.568.000.000đồng cho những người thừa kế theo pháp luật đối với di sản của cụ T, cụ N, mỗi kỹ phần có giá trị 513.600.000đồng.

[7.1]. Ghi nhận sự tự nguyện của bà Phạm Thị Y, chị Đặng Thanh T, anh Đặng Quốc Th ; ông Vũ Văn Q, chị Vũ Thu Tr, anh Vũ Đức M nhường kỹ phần thừa kế cho ông Đặng Xuân Đ sở hữu, sử dụng. Ghi nhận sự tự nguyện của ông Đặng Xuân Đ, bà Đặng Thị T nhận chung kỹ phần thừa kế. Ông Đặng Xuân Đ, bà Đặng Thị T được sở hữu chung 04 kỹ phần thừa kế có giá trị 2.054.400.000đồng (trong đó ông Đ được sở hữu 03 kỹ phần, Bà T được sở hữu 01 kỹ phần).

[7.2]. Ghi nhận sự tự nguyện của chị Đặng Thị Phương H4 và chị Đặng Thị Phương M nhường kỹ phần thừa kế cho anh Đặng Trí H3, anh Đặng Công H2. Anh Đặng Trí H3 và anh Đặng Công H2 được sở hữu chung giá trị tài sản được thừa kế thế vị là 513.600.000đồng.

[8]. Chia hiện vật như sau:

[8.1]. Giao cho ông Đặng Xuân Đ, bà Đặng Thị T quản lý sử dụng chung 171,2m² đất có giá trị 2.568.000.000đồng trong thửa số 12 – tờ bản đồ 04 tại Thôn Đ, xã D, T, Hà Nội, có chiều rộng giáp ngõ đi 9,58m tính từ vị trí tường rào giáp đất bà P đang quản lý sử dụng và chiều dài tính từ vị trí tường rào giáp ngõ xóm đến hết tường rào giáp thửa đất anh Bảo đang sử dụng. Trên đất có 9,58m² tường rào xây gạch kết hợp lưới B40 có giá trị 3.281.000đồng, 25,7m² tường rào chưa chất có giá trị 5.559.000đồng, 5,3m² nhà tạm có giá trị 1.116.000đồng. Tổng giá trị tài sản được chia là 2.577.956.000đồng. (Vị trí, ranh giới lô đất giới hạn bởi các điểm 9,9', 5', 6 và 9 theo sơ đồ hiện trạng kèm theo).

Đối với người được giao quyền sử dụng, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất tại phần quyết định của bản án này có quyền, nghĩa vụ chủ động đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền đăng ký kê khai quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; Đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản đối với diện tích đất hoặc điều chỉnh lại tên chủ sử dụng đất được (giao) chia theo quyết định của bản án và theo quy định của pháp luật.

[8.2]. Ông Đặng Xuân Đ phải thanh toán kỹ phần thừa kế cho anh Đặng Trí H3 và anh Đặng Công H2 là 513.600.000đồng.

[8.3]. Ông Đặng Xuân Đ phải thanh toán cho ông G, bà Đ (do người kế thừa quyền và nghĩa vụ là chị Đặng Thị H, anh Đặng Quốc H, anh Đặng Quốc H1) giá trị công trình xây dựng trên phần đất được chia hưởng là 9.956.000đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án nộp đơn yêu cầu thi hành án thì hàng tháng, người phải thi hành án còn phải chịu thêm khoản lãi suất của số tiền chưa thi hành án theo lãi suất quy định tại khoản 2 điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

[9]. Về án phí :

- Ông Đặng Xuân Đ, bà Đặng Thị T được miễn nộp tiền án phí.
- Anh Đặng Trí H3 và anh Đặng Công H2 phải chịu 24.544.000 đồng án phí DSST có giá ngạch.
- Bản án sơ thẩm bị sửa nên người kháng cáo bà Đặng Thị Đ không phải chịu án phí PTDS. Trả lại bà Đặng Thị Đ (do người kế thừa quyền và nghĩa vụ là chị Đặng Thị H, anh Đặng Quốc H, anh Đặng Quốc H1) 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số AA/2020/0062690 ngày 04/8/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T, Hà Nội.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự, có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm xét xử công khai và có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhậ

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

n:

- Toà án nhân dân TP Hà Nội;
- Viện kiểm sát nhân dân H. T;
- Chi cục thi hành án dân sự H. T;
- Các đương sự;
- Lưu HS, VP.

Vũ Toàn Giang